

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-8-2020

V/v “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn Cường**

2. Ông **Quách Trung Sơn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Tân** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Võ Liên Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 424/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2019 về “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2020/QĐXX-ST ngày 02 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị C** sinh năm: 1968

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn H** sinh năm: 1970

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Anh **Nguyễn Thành L** sinh năm: 1987

3.2 Anh **Nguyễn Văn G** sinh năm: 1989

3.3 Chị **Nguyễn Thị Mỹ Y** sinh năm: 1993

3.4 Chị **Nguyễn Thị Thanh T** sinh năm: 1990

3.5 Chị **Đoàn Thị Yến N** sinh năm: 1993

Cùng địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

(Bà C có mặt; ông H, anh L, anh G, chị Y, chị T, chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2019, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 08 tháng 8 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Nguyễn Thị C** trình bày: Bà và ông **Nguyễn Văn H** đã ly hôn theo Bản án số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 nhưng chưa giải quyết về phần tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H được cha mẹ bà cho tiền để nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 3039m² tọa lạc tại ấp B, xã C,

huyện D, tỉnh Tiền Giang do ông H đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Trên phần đất này bà và các con bà có cất 01 căn nhà cấp 4 vào năm 2010 sau khi bà ly hôn với ông H, hiện nay ông H chung sống với người khác bên ngoài không còn ở trên phần đất này nữa. Nay bà yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích thực đo là 3334,4m² trừ ra diện tích lối đi làm 02 phần bằng nhau, bà yêu cầu nhận hết đất và hoàn trả ông H ½ giá trị đất theo giá thị trường tại địa phương.

Ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng ông H không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà C.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 11 tháng 7 năm 2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Mỹ Y thống nhất trình bày: Nguồn gốc thửa đất 1170, diện tích 3039m² tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha anh chị là ông Nguyễn Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất là do ông bà ngoại anh cho tiền cha mẹ anh chị nhận chuyển nhượng của ông Bảy L để cất nhà ở, chăn nuôi và trồng trọt sinh sống. Nay anh, chị yêu cầu chia diện tích thửa đất 1170 làm 05 phần, anh chị yêu cầu mỗi người nhận 1/5 diện tích 3039m².

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 22 tháng 7 năm 2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thành L trình bày: Nguồn gốc thửa đất 1170, diện tích 3039m² tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do cha anh là ông Nguyễn Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất là do ông bà ngoại anh cho tiền cha mẹ anh nhận chuyển nhượng của ông Bảy L để cất nhà ở, chăn nuôi và trồng trọt sinh sống. Nay anh yêu cầu chia diện tích thửa đất 1170 làm 05 phần, anh yêu cầu nhận 1000m² đất, phần còn lại chia đều cho cha mẹ và hai em của anh.

Ngày 29 tháng 7 năm 2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Mỹ Y có đơn xin rút lại yêu cầu độc lập. Anh L, anh G, chị Y cũng chưa nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình nên Tòa án chưa thụ lý yêu cầu độc lập của anh L, anh G, chị Y.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát phân tích lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại phiên tòa bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên; ông H đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do; anh L, anh G, chị Y, chị T, chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H, anh L, anh G, chị Y, chị T, chị N là phù hợp Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu chia tài sản chung nên xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nội dung: Tại bản án số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang cho bà C ly hôn với ông H, chưa giải quyết về tài sản chung do bà C không có yêu cầu. Nay bà C yêu cầu chia đôi tài sản chung là thửa đất số 1170, diện tích thực đo là 3334,4m² tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang trừ ra phần diện tích đường đi 161,4m² còn lại 3173m², bà yêu cầu nhận đất và sẽ hoàn trả ông H ½ giá trị đất theo giá thị trường tại địa phương. Xét thấy, thửa đất số 1170, diện tích 3039m² (thực đo là 3334,4m²) tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2430 QSDĐ ngày 10 tháng 11 năm 1998 do ông H đại diện hộ gia đình đứng tên. Tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nhưng các con của bà C và ông H là anh L, anh G, chị Y là người cùng hộ gia đình bà C, ông H đều xác định thửa đất này là do cha mẹ của bà C tặng cho riêng bà C và ông H để cất nhà sinh sống nên không có yêu cầu gì nên xác định thửa đất 1170 là tài sản chung của bà C và ông H trong thời kỳ hôn nhân. Về nguyên tắc thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, có tính đến hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng. Bà C đã ở trên thửa đất này ổn định từ khi cha mẹ bà tặng cho vợ chồng bà cho đến nay còn ông H bỏ đi có chỗ ở khác trước khi bà C và ông H ly hôn với nhau, do đó về nhu cầu thực tế thì bà C có nhu cầu sử dụng thửa đất 1170 hơn ông H nên giao bà C hết toàn bộ thửa đất 1170 và bà C phải hoàn trả lại ông H ½ giá trị đất theo giá thị trường tại địa phương là phù hợp Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Theo kết quả đo đạc thực tế thì thửa đất 1170 có diện tích 3334,4m² là nhiều hơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp do khi đo đạc đoàn đo đạc đo luôn phần đất là đường đi, tại phiên tòa bà C đồng ý trừ ra phần diện tích đất đường đi là 161,4m² còn lại 3173m² để chia. Theo kết quả của Hội đồng định giá thì thửa đất 1170 thuộc khu vực 2, vị trí 3 có giá thị trường là 400.000 đồng/m². Số tiền ½ diện tích thực đo thửa đất 1170 mà bà C hoàn trả cho ông H là 400.000 đồng/m² x 1586,5m² = 634.600.000 đồng.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

1.1 Chia cho bà Nguyễn Thị C thừa đất 1170 có diện tích thực đo 3173m² (có ký hiệu từ T1 đến T5) tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2430 QSDĐ ngày 10 tháng 11 năm 1998.

1.2 Thừa đất 1170 bà Nguyễn Thị C được chia có tứ cận như sau: hướng Đông giáp đất Hồ Văn P; hướng Tây giáp đất Nguyễn Thành L, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn H; hướng Nam giáp đường đi công cộng; hướng Bắc giáp đất Nguyễn Văn H. (Có sơ đồ kèm theo).

1.3 Bà Nguyễn Thị C được quyền đăng ký đất đai đối với thừa đất số 1170 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang được chia theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai.

1.4 Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả ông Nguyễn Văn H $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích thực đo thừa đất 1170 theo giá thị trường số tiền là 634.600.000 đồng (sáu trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

1.5 Chia cho ông Nguyễn Văn H giá trị thực đo $\frac{1}{2}$ thừa đất 1170 tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang theo giá thị trường số tiền là 634.600.000 đồng (sáu trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị C hoàn trả.

2. Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị C chậm thi hành đối với số tiền trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung là 29.384.000 đồng (hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 10437 ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D; bà C còn phải nộp 28.134.000 đồng (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung.

3.2 Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung là 29.384.000 đồng (hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Bà C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với ông H, anh L, anh G, chị Y, chị T, chị N thời hạn kháng cáo trên được tính kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ

